



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI VIETTEL

**TÀI LIỆU MÔ TẢ WEBSERVICE
HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ**

Hà Nội, 11/2024

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI

Phiên bản	Ngày	Chi tiết
0.1	09/2017	Phiên bản khởi tạo
0.2	03/2018	Bổ sung thêm mục 2.1.11, 2.1.12, 2.1.13
0.3	09/2018	Bổ sung thêm 2.1.14, 2.1.15
1.0	09/2018	Bổ sung thêm chi tiết đặc tả bản tin, tổ chức lại tài liệu
1.1	04/2019	Bổ sung mục 7 mapping trường thông tin và mẫu hóa đơn
2.4	05/2022	Bổ sung mô tả thêm các trường của phiếu xuất kho TT78 ở mục 6.9 Metadata, File json ví dụ tại mục 7.2
2.5	06/2022	- Bổ sung thêm trường lý do huỷ hoá đơn ở mục 7.6 - Bổ sung thêm trường lý do sai sót hoá đơn điều chỉnh thay thế ở mục 6.2 generalInvoiceInfo, File json tại mục 7.2 và mục 7.15 - Bổ sung cho truyền giá trị âm số lượng/đơn giá ở mục 6.6 itemInfo - Bổ sung thêm trường Điều chỉnh hóa đơn không tồn tại qua API ở mục 6.2 generalInvoiceInfo, File json tại mục 7.2 và mục 7.15
2.6	09/2022	- Thêm mới 6.12 QRcode - Thêm mới 7.22 Cấp mã bí mật - Thêm mới 7.25 Cập nhật trạng thái in hoá đơn - Thêm mới 7.26 Số lần quét QRcode của hoá đơn
2.7	09/2022	- Bổ sung thêm trường thông tin cho phép tìm kiếm hóa đơn theo ngày phát hành ở mục 7.7 - Bổ sung thêm hình thức thanh toán ở mục 6.5 - Thêm mới 7.27. Api thống kê hóa đơn theo user
2.8	9/2022	- Bổ sung cho truyền thêm Mã bí mật đã được cấp cho MST ở mục 6.2 generalInvoiceInfo - Bổ sung Đồng bộ ghi chú/ cho truyền itemNote ở mục 6.6 itemInfo
2.9	11/2022	- Api giải trình mục 7.26
2.10	11/2022	- Bổ sung nội dung mục 7.2 và 7.15: thêm trong generalInvoiceInfo 2 thẻ : originalInvoiceType và originalTemplateCode - Thêm mới mục 7.26: lấy danh sách mẫu và ký hiệu hóa đơn theo mã số thuế
2.11	12/2022	- Bổ sung nội dung thực hiện thay đổi cách lưu dữ liệu khi lập hóa đơn với hàng hóa có tính chất Ghi chú ở mục 6.7 - Bổ sung nội dung cho phép điều chỉnh thông tin hàng hóa itemInfo ở mục 6.6 - Bổ sung nội dung đường link tra cứu hóa đơn gửi mail cho người mua ở mục 7.14
2.12	12/2022	- Thêm mới nội dung: API phát hành hóa đơn có mã số bí mật mục 7.28 và 7.29
2.13	1/2023	- Bổ sung mô tả quy tắc truyền ký hiệu hóa đơn trong generalInvoiceInfo mục

		6.2
2.14	3/2023	- Thêm mới API lấy danh sách mẫu và ký hiệu hóa đơn theo mã số thuế trên toàn hệ thống mục 7.30
2.15	3/2023	- Bổ sung mô tả quy tắc kiểm tra ngày lập hóa đơn mục 7.2, 7.9, 7.15 và 7.28
2.16	3/2023	- Bổ sung thêm tiêu chuẩn bảo mật kết nối: API kết nối được mã hóa sử dụng giao thức https với xác thực bằng Basic Auth mục 5.5 - Bổ sung thông tin tài khoản test mục 5.6 - Thêm trường adjustAmount20, invoiceNote mục 6.2 - Cập nhật mô tả trường buyerNotGetInvoice mục 6.4 - Thay đổi maxlength batchNo từ 50 lên 300, itemNote từ 100 lên 300 mục 6.6 - Cập nhật đúng thông tin trường selection mục 6.6 - Thay đổi maxlength của stringValue từ 13 lên 300 mục 6.9 - Bổ sung Phiếu bán hàng phi thuế quan mục 6.9 - Cập nhật format của strIssueDate, additionalReferenceDate từ 4.1 lên 5.1 mục 7.5, 7.10, 7.18, 7.19, 7.26
2.17	30/03/2023	- Cập nhật đổi tên cấu hình “Ngày ký là thời điểm hiện tại” thành “Cho phép ngày lập hóa đơn khác ngày hiện tại” mục 7.2, 7.9, 7.15, 7.28
2.18	13/04/2023	- Tăng mã số bí mật lên 30,000 mục 7.22 - Nâng cấp đầu nối với BCCS mục 7.31
2.19	18/04/2023	- Bổ sung thông tin truyền vào khi lập và xem hóa đơn nháp điều chỉnh/thay thế cho hóa đơn giấy (ngoài hệ thống) mục 7.8, 7.20
2.20	05/05/2023	- Bổ nội dung Nâng cấp đầu nối với BCCS mục 7.31
2.21	26/05/2023	- Bổ sung thông tin Lưu ý mục 7.3, 7.4, 7.5 – Nâng cấp tải file từ API - Thêm mới 7.31 – Phát hành/thay thế/điều chỉnh cho CLOUD CA (Bước 1: Lấy chuỗi hash) - Thêm mới 7.32 – Phát hành/thay thế/điều chỉnh cho CLOUD CA (Bước 2: Ký Cloud CA và sinh hóa đơn) - Thêm mới 7.33 – Phát hành hóa đơn có mã bí mật cho CLOUD CA - Bổ sung thông tin Lưu ý mục 7.2, 7.8, 7.9, 7.15, 7.16, 7.28 - Cho phép ghi nhận giá trị tổng tiền hàng trước thuế khi lập hóa đơn qua API

		(không tự tính lại) với các khách hàng tích bỏ ràng buộc dữ liệu. - Bổ sung thông tin Lưu ý mục 7.2, 7.9, 7.16, 7.28 - Trả về mã CQT ở trường codeOfTax - Bổ sung thông tin lưu ý mục 7.2, 7.9, 7.28 - Cho phép dùng CKS usb và cloudCA phát hành hóa đơn máy tính tiền bằng api server
2.22	27/05/2023	- Xóa bỏ: “Bổ sung thông tin Lưu ý mục 7.2, 7.8, 7.9, 7.15, 7.16, 7.28 - Cho phép ghi nhận giá trị tổng tiền hàng trước thuế khi lập hóa đơn qua API (không tự tính lại) với các khách hàng tích bỏ ràng buộc dữ liệu.” - Cập nhật thông tin mục 4
2.23	12/07/2023	- Bổ sung thông tin trường validation trong mục 6.2 - Bổ sung thông tin lưu ý các mục 7.2, 7.8, 7.9, 7.15, 7.20, 7.28, 7.29, 7.31, 7.33 - Lưu ý việc truyền tham số validation trong phần generalInvoiceInfo của dữ liệu hóa đơn.
2.24	29/07/2023	- Cập nhật thông tin cho trường adjustAmount20 trong mục 6.2 - Bổ sung thông tin trường adjustRatio trong mục 6.6
2.25	11/09/2023	- Bổ sung bộ mã lỗi hay gặp khi sử dụng API tích hợp – mục 8
2.26	13/10/2023	- Thêm mới API gửi email hóa đơn cho khách hàng dành cho máy POS – mục 7.34
2.27	26/10/2023	- Thẻ metadata trường stringValue sửa maxlength từ 300 lên 500 theo Quyết định 1510 – mục 6.9
2.28	1/11/2023	- Bỏ đường link hướng dẫn của V1 mục 5.5 - Tham số exchangeRate bắt buộc truyền nếu lập hóa đơn ngoại tệ, nếu không truyền mặc định =1 mục 6.2 - Tham số validation bổ sung bắt buộc truyền exchangeRate nếu không xml sẽ bị null exchangeRate mục 6.2 - Sửa format tham số originalInvoiceIssueDate là unix timestamp mục 6.2 - Tham số transactionUuid xóa “Thời gian hiệu lực của transactionUuid là 3 ngày.” mục 6.2
2.29	9/11/2023	- Thêm hướng dẫn truyền metadata đối với loại HÓA ĐƠN GTGT KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ mục 6.9

2.30	7/12/2023	- Truyền thêm fuelReading dữ liệu đặc thù cho riêng hóa đơn xăng dầu có ghi nhận log bơm – mục 6.13
2.31	10/12/2023	- Bổ sung thông tin đơn giá đã bao gồm thuế - mục 6.6 - Bổ sung dữ liệu đầu vào để lập hóa đơn xăng dầu - mục 7.2 - Bổ sung API lập hóa đơn xăng dầu nhập - mục 7.35, 7.36
2.32	27/12/2023	- Bổ sung API tra cứu hóa đơn trả về chứa thông tin hàng hóa – mục 7.37
2.33	23/02/2024	- Cập nhật maxlength các thẻ invoiceNote là 500, invoiceNo là 35, invoiceSeries là 25, invoiceSeri là 25
2.34	15/03/2024	- Nâng cấp API Tra cứu hóa đơn trả về thêm các trường buyerUnitName, buyerCode, buyerAddress, exchangeRate và listInfoUpdate – mục 7.37
2.35	05/04/2024	- Thêm 2 tham số đầu vào startDate, endDate (không bắt buộc) – mục 7.3, 7.4 và 7.5
2.36	08/05/2024	- Thêm 2 tham số extraName, extraValue (không bắt buộc) – mục 6.8, 7.2, 7.15, 7.16, 7.28, 7.29, 7.31, 7.32, 7.33 - Thêm mới API gửi hóa đơn sang CQT bằng transactionUuid – mục 7.38
2.37	30/05/2024	- Thêm API 7.39 Tra cứu hóa đơn trả về chứa thông tin hàng hóa (UTC + 7)
2.38	28/08/2024	- Bỏ tham số sumOfTotalLineAmountWithoutTax thuộc SummarizeInfo – mục 6.8 - Bổ sung tham số totalAmountAfterDiscount thuộc SummarizeInfo – mục 6.8 - Thêm trường qrcode và otherTax vào mục 6.2 generalInvoiceInfo

2.39	18/09/2024	- Nâng cấp sellerBankAccount tối đa 30 ký tự - mục 6.3 - Nâng cấp buyerBankAccount tối đa 30 ký tự - mục 6.4 - Nâng cấp previousIndex, currentIndex, factor, amount định dạng số - mục 6.10 - Sửa đổi với hoá đơn TT78: hàng hoá tính chất Phí khác: không sinh STT, không được truyền unitPrice, quantity – mục 6.6 - Sửa đổi với hoá đơn TT32: hàng hoá tính chất Phí khác: không sinh STT, không bắt buộc truyền unitPrice, quantity – mục 6.6
2.40	11/11/2024	- Nâng cấp API 7.6Tra cứu hóa đơn, 7.13 Cung cấp danh sách hóa đơn theo khoảng thời gian, 7.35 Tra cứu hóa đơn trả về chứa thông tin hàng hóa, 7.37 Tra cứu hóa đơn trả về chứa thông tin hàng hóa (UTC + 7): +Bổ sung tìm kiếm theo “adjustmentType”: Trạng thái điều chỉnh hóa đơn: 1: Hóa đơn gốc (hóa đơn đã phát hành, hóa đơn bị điều chỉnh, hóa đơn bị thay thế) 3: Hóa đơn thay thế 5: Hóa đơn điều chỉnh thông tin 7: Hóa đơn xóa bỏ 9: Hóa đơn điều chỉnh tiền *Không truyền sẽ trả tất cả ⇒ Trả output thêm thông tin “originalInvoiceID” :Thông tin hóa đơn gốc
2.44	25/05/2025	Cập nhật API phát hành hóa đơn theo nghị định 70 - Thông tin người bán bổ sung + Tên của hàng, không bắt buộc + mã của hàng, không bắt buộc - Thông tin người mua bổ sung + Mã quan hệ ngân sách, không bắt buộc - Thông tin hàng hóa , nếu không phải hàng hóa đặc thù thì không bắt buộc, không cần thay đổi (Xe máy, xe oto, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ vận chuyển trên nền tảng số) + Tính chất hàng hóa đặc thù + Loại hàng hóa đặc thù

		+ các thông tin của hàng hóa đặc thù - Thông tin chung generalInvoiceInfo bổ sung + Số bảng kê , không bắt buộc (Số bảng kê (Số của bảng kê các loại hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn hoặc hóa đơn chiết khấu thương mại) + Ngày bảng kê , không bắt buộc, (Ngày của bảng kê các loại hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn hoặc hóa đơn chiết khấu thương mại) - Đối với khách hàng sử dụng api biên lai thu phí lệ phí , khi chuyển qua ND 70 đối với hàm phát hành hóa đơn Viettel hỗ trợ convert dữ liệu api sang chuẩn xml mới, khách hàng vẫn phải lập đăng kí sử dụng mới
2.45	04/06/2025	- Cập nhật lại tên của hàng hóa đặc trưng đúng viết hoa viết thường

MỤC LỤC

1. Thuật ngữ và viết tắt	9
2. Mục đích và phạm vi	9
3. Mô hình kết nối	9
4. Một số luồng cơ bản	10
5. Các tiêu chuẩn	11
5.1 Tiêu chuẩn thời gian	11
5.2 Tiêu chuẩn dữ liệu	11
5.3 Các ký tự đặc biệt	12
5.4 Cơ chế kiểm trùng giao dịch	12
5.5 Tiêu chuẩn bảo mật kết nối	12
6. Đặc tả chi tiết đầu vào lập hóa đơn	15
6.1 Tổng quan	15
6.2 generalInvoiceInfo	16
6.3 sellerInfo	24
6.4 buyerInfo	27
6.5 payments	30
6.6 itemInfo	31
6.7 taxBreakdowns	43
6.8 summarizeInfo	46
6.9 metadata	49
6.10 meterReading	54
6.11 invoiceFile	55
6.12 qrcode	55
7. Các API kết nối	59
7.1 Các khái niệm chung	59
7.2 Phát hành/thay thế/điều chỉnh hóa đơn (Dùng cho CTS HSM)	60
7.3 Lấy file hóa đơn	66
7.4 Lấy file hóa đơn có mã số bí mật	68
7.5 Lấy file hóa đơn chuyển đổi (pdf)	72
7.6 Hủy hóa đơn	89
7.7 Tra cứu hóa đơn	75
7.8 Lấy thông tin trường động	79

7.9	Lập hóa đơn nháp	87
7.10	Lập hóa đơn theo lô	93
7.11	Cập nhật kê khai thuế	89
7.12	Cung cấp tình hình sử dụng hóa đơn theo dải	92
7.13	Cung cấp danh sách hóa đơn theo khoảng thời gian	93
7.14	Gửi email cho các hoá đơn khách hàng	99
7.15	Phát hành/thay thế/điều chỉnh cho USB-TOKEN (Bước 1: Lấy chuỗi hash)	101
7.16	Phát hành/thay thế/điều chỉnh cho USB-TOKEN (Bước 2: Ký USB token và sinh hóa đơn)	106
7.17	Chuyển font	108
7.18	Cập nhật trạng thái thanh toán	109
7.19	Hủy trạng thái thanh toán	112
7.20	Xem trước hóa đơn nháp	113
7.21	Tra cứu hóa đơn bằng transactionUuid	115
7.22	Cấp mã bí mật	116
7.23	API phát hành hoá đơn có mã bí mật (chữ ký server)	Error! Bookmark not defined.
7.24	API phát hành hoá đơn có mã bí mật (USB-Token)	Error! Bookmark not defined.
7.25	Cập nhật trạng thái in hoá đơn	118
7.26	Số lần quét QRcode của hoá đơn	119
8.	Danh sách lỗi trả về của hệ thống	1
9.	Mapping giữa các trường thông tin và mẫu hóa đơn	1
10.	Kiểm tra API bằng POSTMAN	2

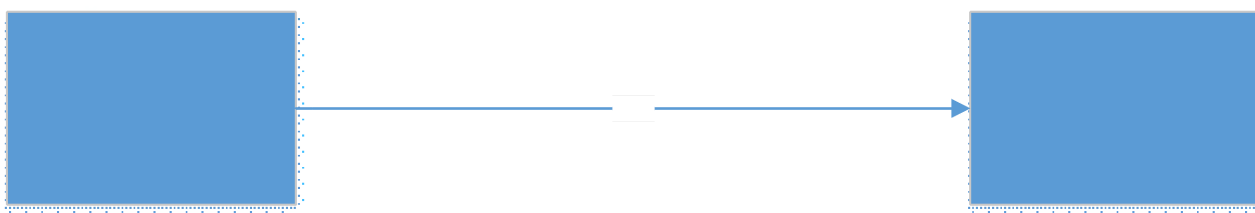
1. Thuật ngữ và viết tắt

STT	Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	XML	e X tensible M arkup L anguage - Ngôn ngữ Đánh dấu Mở rộng
2	VAN	T axation V alue A dded N etwork
3	ICC	I nvoice C ertification C enter
4	PSD	P ortable S ecurity D evice
5	SGML	S tandard G eneralized M arkup L anguage
6	W3C	W orld W ide W eb C onsortium, viết tắt W3C , lập ra các chuẩn cho Internet, nhất là cho World Wide Web
7	SInvoice	Dịch vụ/hệ thống hóa đơn điện tử của Viettel
8	HTTH	Hệ thống phần mềm kế toán, quản trị doanh nghiệp tích hợp với hệ thống SInvoice để phát hành hóa đơn.

2. Mục đích và phạm vi

Mô tả chi tiết chuẩn kết nối để các hệ thống có thể kết nối vào dịch vụ Hóa đơn điện tử đại trả của Viettel nhằm đảm bảo phát hành đúng thông tin.

3. Mô hình kết nối



Hệ thống SInvoice đóng vai trò nhận dữ liệu hóa đơn từ các hệ thống bên ngoài (hệ thống tích hợp) gửi về và phát hành thành hóa đơn theo mẫu mà doanh nghiệp đã chọn. Các API của hệ thống SInvoice được cung cấp theo chuẩn Restful Webservice.

Ban đầu, doanh nghiệp thực hiện các thao tác khai báo mẫu hóa đơn trên web của hệ thống SInvoice bao gồm:

- Khai báo tên mẫu hóa đơn
- Chọn mẫu hóa đơn
- Khai báo dải hóa đơn

- Lập thông báo phát hành
- Đăng ký thông tin chứng thư số

Chi tiết các bước hướng dẫn có thể xem thêm tại:
<https://sinvoice.viettel.vn/ho-tro/huong-dan-su-dung/mo-ta-tong-the-cac-buoc-dang-ky-va-su-dung-dich-vu-hoa-don-dien-tu>

4. Một số luồng cơ bản

Sau khi các thông tin khai báo mẫu hóa đơn đã được thực hiện đầy đủ trên SInvoice, doanh nghiệp có thể thông qua các hệ thống bên ngoài để gọi các API thực hiện việc

- **Luồng đơn giản**

- Phát hành/Thay thế/điều chỉnh hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.2 đối với loại chứng thư số HSM hoặc 7.15 và 7.16 đối với loại chứng thư số USB-TOKEN hoặc 7.31 và 7.32 đối với loại chứng thư số CLOUD CA*)
- Hủy hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.10*)
- Tải file hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.3*)
- Tra cứu hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.6*)
- Lập hóa đơn nhập (*Tương ứng API mục: 7.8*)
- Tra cứu hóa đơn bằng transactionUuid (*Tương ứng API mục: 7.21*): **bắt buộc**

- **Luồng hóa đơn có phát sinh các trường thông tin thêm (Các thông tin ngoài các khai báo chuẩn trong phần 5. VD: Điện nước, bệnh viện, hải hàng, xuất nhập kho)**

- Lấy danh sách trường động được khai báo theo mẫu hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.7*)
- Phát hành/Thay thế/điều chỉnh hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.2 đối với loại chứng thư số HSM hoặc 7.15 và 7.16 đối với loại chứng thư số USB-TOKEN hoặc 7.31 và 7.32 đối với loại chứng thư số CLOUD CA*)
- Hủy hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.10*)
- Tải file hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.3*)
- Tra cứu hóa đơn (*Tương ứng API mục: 7.6*)
- Lập hóa đơn nhập (*Tương ứng API mục: 7.8*)
- Tra cứu hóa đơn bằng transactionUuid (*Tương ứng API mục: 7.21*): **bắt buộc**

Lưu ý:

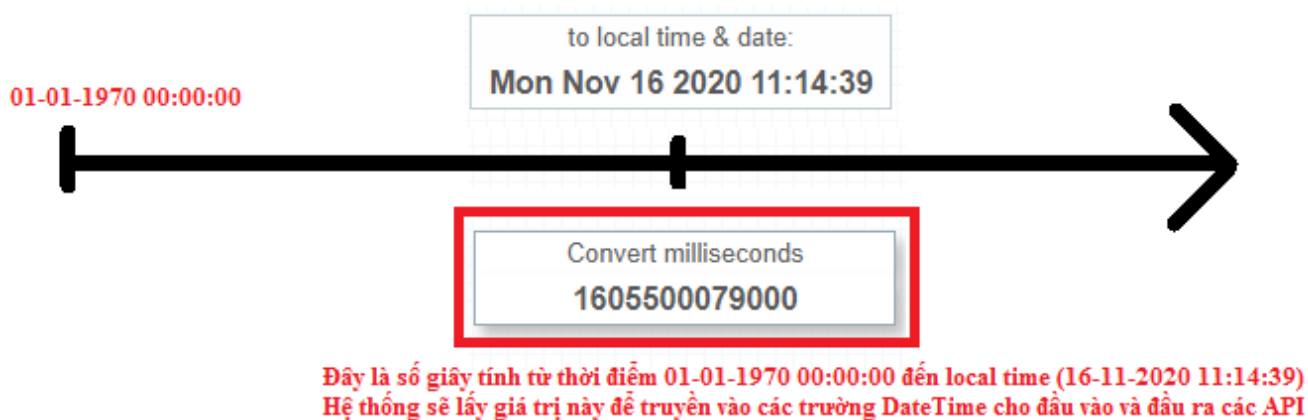
- Lập hóa đơn sử dụng chữ ký số HSM, USB token và CloudCA sử dụng các hàm khác nhau. HSM sử dụng 1 hàm duy nhất, việc tương tác với chữ ký do hệ thống Hóa đơn điện tử đảm nhiệm. USB, CloudCA sử dụng 2 hàm khác nhau, việc tương tác với chữ ký do phần mềm tích hợp đảm nhiệm. Khách hàng cần được tư vấn trước khi sử dụng.
- Một doanh nghiệp có thể có nhiều mã số thuế (doanh nghiệp, chi nhánh), mẫu hóa đơn, ký hiệu hóa đơn. Vì vậy các hệ thống tích hợp phải cho phép DN cấu hình nhiều thông tin để gửi sang hệ thống SInvoice.

5. Các tiêu chuẩn

5.1 Tiêu chuẩn thời gian

Toàn bộ trường dữ liệu chỉ định sử dụng tiêu chuẩn 5.1 này, kiểu datetime (đầy đủ giờ, phút, giây. Hiện tại hệ thống chỉ ghi nhận đến giá trị giây, không ghi nhận giá trị mili giây) đầu vào và đầu ra của 33 API theo tiêu chuẩn này chuyển hết về dạng longTime.

Ví dụ: 1587797116000. Cách tính toán DATE như hình ảnh:



Tham khảo trang web: <https://currentmillis.com/>

5.2 Tiêu chuẩn dữ liệu

- Hệ thống SInvoice hỗ trợ dữ liệu chuẩn Unicode (UTF-8)
- Đối với các dữ liệu gửi sang, hệ thống SInvoice sẽ để nguyên format dữ liệu để hiển thị. Ngoại trừ với dữ liệu số (liên quan đến tiền, số lượng, đơn giá, thuế suất), tên ngân hàng, tài khoản ngân hàng. Dữ liệu số gửi sang luôn có định dạng là [0-9.]+. Ví dụ như 100000.1234. Template của SInvoice sẽ tự động

format hiển thị. Đối với dữ liệu như tên ngân hàng, tài khoản có thể nhập nhiều, cách nhau bởi dấu “,”.

5.3 Các ký tự đặc biệt

Các ký tự đặc biệt cần lưu ý và cách xử lý theo đúng chuẩn json (các ký tự đánh dấu để nhận dạng ký tự đặc biệt)

Trong json cần thêm ký tự đánh dấu \ trước các ký tự đặc biệt.

VD:

- Json: Muốn truyền dữ liệu là: Nguyễn Văn A "B"

Thì cần truyền trong json như sau: "buyerName": "Nguyễn Văn A \"B\""

5.4 Cơ chế kiểm trùng giao dịch

- Phần mềm tích hợp và SInvoice giao tiếp qua môi trường mạng, vì vậy rất có thể trong quá trình giao dịch phát sinh ra lỗi về đường truyền (lỗi mạng, hệ thống cao tải v.v.v). Để tránh một giao dịch được tạo thành 2 hóa đơn, với mỗi request hóa đơn gửi sang trong các thao tác lập hóa đơn, hệ thống tích hợp tự sinh ra transactionUuid là duy nhất cho hóa đơn đó và gửi kèm trong request lập hóa đơn. Chi tiết xem **mục 5.2** về định dạng dữ liệu transactionUuid.
- Sau khi request được thực hiện, cần đợi request phản hồi xem kết quả đúng hay sai, hoặc request không phản hồi sau khoảng thời gian timeout (tối thiểu 90 giây). Sau đó mới được gửi request khác với trùng transactionUuid. Việc gửi 2 request đồng thời cùng một thời điểm với trùng transactionUuid sẽ không được hệ thống xử lý kiểm soát mà tạo thành 2 hóa đơn khác nhau.
- Trong trường hợp chưa nhận được thông tin phản hồi. Có thể chủ động tra cứu lại thông tin hóa đơn dựa theo transactionUuid để biết hóa đơn đã được sinh ra hay chưa. Chi tiết xem **mục 7.21** Tra cứu hóa đơn bằng transactionUuid

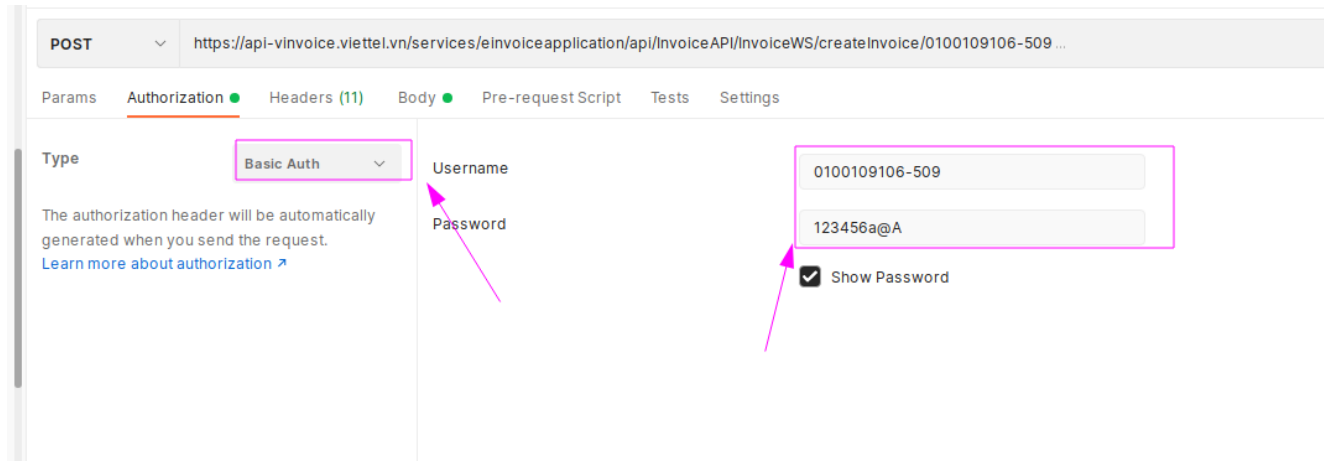
5.5 Tiêu chuẩn bảo mật kết nối

Có 2 cách để xác thực :

Cách 1:

- API kết nối được mã hóa sử dụng giao thức https với xác thực bằng Basic Auth.
- Để đảm bảo bảo mật, mặc định hệ thống sẽ không cho phép các tài khoản kết nối qua API. Để kết nối được API cho các tài khoản, người dùng sẽ phải đăng nhập vào web Viettel và cấu hình IP được phép truy cập.

VD:



Cách 2:

- API kết nối được mã hóa sử dụng giao thức https với xác thực bằng Token.
- Lấy thông tin Token
 - o Gọi API

API: **/auth/login**
Method: POST
Content-Type: application/json
Body: {"username":"0100109106-712","password":"12345678aA@"}
 - o Lấy giá trị access_token sinh ra từ API trên để sử dụng trong các lần gọi API tương đương với việc xác thực:
 - Truyền vào Header của các API thông tin access_token
 - Key: Cookie
 - Value: access_token=abc...def

Ví dụ cách sử dụng token với Postman

- Authorization:

POST ▼ https://api-vinvoice.viettel.vn/auth/login Send ▼ Save

Params Authorization Headers (11) Body ● Pre-request Script Tests Settings Cookies

TYPE
Inherit auth from parent ▼

The authorization header will be automatically generated when you send the request. [Learn more about authorization](#)

This request is using an authorization helper from collection [API](#).

- Headers:

POST ▼ https://api-vinvoice.viettel.vn/auth/login Send ▼

Params Authorization Headers (11) Body ● Pre-request Script Tests Settings

Headers 👁 10 hidden

	KEY	VALUE	DESCRIPTION	...	Bulk Edit
☒	Content-Type	application/json			
	Key	Value	Description		

- Body:

POST ▼ https://api-vinvoice.viettel.vn/auth/login Send ▼ S

Params Authorization Headers (11) Body ● Pre-request Script Tests Settings Co

● none ● form-data ● x-www-form-urlencoded ● raw ● binary ● GraphQL JSON ▼

```

1 {
2   "username": "0100109106-710",
3   "password": "1234e@G"
4 }
```

Kết quả:

6. Đặc tả chi tiết đầu vào chứng từ

6.1 Thông tin chứng từ (generalInvoiceInfo)

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
invoiceType	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: Format:	Truyền 03/TNCN
templateCode	Required: true DataType: String Minlength: N/A Maxlength: 20 Format:	Mã mẫu khai báo trên vincoie 03/TNCN
invoiceSeries	Required : true DataType: String Minlength : NA Maxlength : 25 Format : ^[a-zA-Z0-9/]*\$	Với năm 2025 truyền là CT/25E
certificateSerial	Required: false DataType: String Minlength: Maxlength: 100 Format:	Được sử dụng khi lập chứng từ sử dụng USB Token. Serial Number của chứng thư số của doanh nghiệp, chứng thư số này đã được doanh nghiệp đẩy lên trên hệ thống khi đăng ký sử dụng USB Token. Định dạng Hex. Ví dụ: 5404FFFE7033FB316D672201B7BA4FE
adjustmentType	Required: false DataType: String Minlength: Maxlength: 1 Format:	Trạng thái điều chỉnh chứng từ: 1: Chứng từ 3: Chứng từ thay thế 5: Chứng từ điều chỉnh
adjustmentInvoice Type	Required: false DataType: String Minlength:	Loại điều chỉnh đối với chứng từ điều chỉnh 2: Chứng từ điều chỉnh thông tin Bắt buộc nhập nếu adjustmentType = 5

	Maxlength: 1 Format:	
originalInvoiceId	Required: false DataType: String Minlength: 7 Maxlength: 15 Format: ^[a-zA-Z0-9]*\$	Số chứng từ của chứng từ gốc trong trường hợp lập chứng từ là: Chứng từ thay thế Chứng từ điều chỉnh Số chứng từ có dạng AA20E000000001, trong đó AA20E: ký hiệu chứng từ 00000001: số thứ tự tăng dần Chi tiết xem PL1 Thông tư 39/2014/TT-BTC
originalInvoiceIssueDate	Required: true (nếu có) DataType: Date Minlength: N/A Maxlength: 50 Format: unix timestamp	Thời gian lập chứng từ gốc, bắt buộc trong trường hợp lập chứng từ thay thế và chứng từ điều chỉnh. Dùng để tìm kiếm chứng từ gốc của chứng từ thay thế, điều chỉnh
additionalReferenceDesc	Required : false DataType: String Minlength : Maxlength : 225 Format :	Thông tin tham khảo nếu có kèm theo của chứng từ: văn bản thỏa thuận giữa bên mua và bên bán về việc thay thế, điều chỉnh chứng từ. Bắt buộc khi lập chứng từ thay thế, chứng từ điều chỉnh.
additionalReferenceDate	Required: false DataType: Date Minlength: N/A Maxlength: 50 Format: Mục 4.1	Thời gian phát sinh văn bản thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, bắt buộc khi lập chứng từ thay thế, chứng từ điều chỉnh. - Dữ liệu truyền vào là thời gian dạng milisecond kiểu long trong mục 5.1
currencyCode	Required: true DataType: String Minlength: 3 Maxlength: 3 Format: [A-Z] +	Mã tiền tệ dùng cho chứng từ có chiều dài 3 ký tự theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam. Ví dụ: USD, VND, EUR...

paymentStatus	Required: true DataType: Boolean Minlength: Maxlength: 1 Format:	Trạng thái thanh toán của chứng từ True: Đã thanh toán False: Chưa thanh toán
cusGetInvoiceRight	Required: false DataType: Boolean Minlength: Maxlength: 1 Format:	Cho phép người dùng tra cứu chứng từ hay không. Mặc định true. Nếu để giá trị false thì sẽ không view được chứng từ lên
exchangeRate	Required: false DataType: BigDecimal Minlength: Maxlength: 13 Format:	Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập chứng từ quy đổi ra VND Lưu ý: - Phần nguyên được nhập tối đa 11 chữ số, phần thập phân tối đa là 2 chữ số - Bắt buộc truyền nếu lập chứng từ ngoại tệ, nếu không truyền mặc định =1 Lưu ý: Trường hợp truyền giá trị 0 hoặc “0” cho trường validation thì bắt buộc truyền exchangeRate

6.2 taxPayerInfo

taxpayerName	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: 400 Format:	Tên người nộp thuế
taxpayerTaxCode	Required: false DataType: String Minlength: Maxlength: 14 Format:	Mã số thuế người nộp thuế
taxpayerAddress	Required: true	Địa chỉ người nộp thuế

	DataType: String Minlength: Maxlength: 400 Format:	
taxpayerNationality	Required: false DataType: String Minlength: Maxlength: 400 Format:	Quốc tịch
taxpayerResidence	Required: true DataType: number Minlength: N/A Maxlength: 1 Format:	Số (0: Cá nhân không cư trú, 1: Cá nhân cư trú)
taxpayerIdNumber	Required: false DataType: String Minlength: Maxlength: 20 Format:	Số CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân: Bắt buộc (Đối với trường hợp không có MST)
taxpayerPhoneNumber	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: 20 Format:	Số điện thoại
taxpayerMailAddress	Required: false DataType: Date Minlength: N/A Maxlength: 50 Format: unix timestamp	Địa chỉ thư điện tử
taxpayerNote	Required : false DataType: String Minlength :	Ghi chú

	Maxlength : 225 Format :	
--	-----------------------------	--

6.3 Thông tin thu nhập (incomeInfo)

incomeType	Required: true DataType: string Minlength: N/A Maxlength: 250 Format:	Khoản thu nhập ví dụ: Tiền lương
paymentStartMonth	Required: true DataType: number Minlength: Maxlength: 2 Format:	Tháng bắt đầu trả thu nhập
paymentEndMonth	Required: true DataType: number Minlength: Maxlength: 2 Format:	Tháng cuối cùng trả thu nhập
paymentYear	Required: false DataType: Boolean Minlength: Maxlength: 4 Format:	Năm trả thu nhập
insuranceAmount	Required: true, DataType: BigDecimal Minlength: Maxlength: 21,6 Format:	Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc
charityAmount	Required: true, DataType: BigDecimal	Khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học

	Minlength: Maxlength: 21,6 Format:	
totalTaxableIncome	Required: true, DataType: BigDecimal Minlength: Maxlength: 21,6 Format:	Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ
totalTaxCalculationIncome	Required: true, DataType: BigDecimal Minlength: Maxlength: 21,6 Format:	Tổng thu nhập tính thuế
amountOfPersonalIncomeTaxWithheld	Required: true, DataType: BigDecimal Minlength: Maxlength: 21,6 Format:	Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ

7. Phát hành chứng từ gốc/thay thế/điều chỉnh chứng từ cho CTS Server

□ Đầu vào:

Webservice dùng chung trong các trường hợp lập chứng từ gốc, lập chứng từ điều chỉnh tiền, lập chứng từ điều chỉnh thông tin, lập chứng từ thay thế

- Action (POST): api/InvoiceAPI/InvoiceWS/createTaxDeductionCertificate/{supplierTaxCode}

- Headers:

+ Cookie: giá trị access_token hoặc Authorization: username/pass như đăng nhập trên web hoặc
Authorization: username/pass như đăng nhập trên web

+ Content-Type : application/json

Tên trường	Kiểu dữ liệu, ràng buộc	Mô tả
supplierTaxCode	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: 20 Format :	Mã số thuế của doanh nghiệp/chi nhánh phát hành chứng từ. Một doanh nghiệp có thể có nhiều mã số thuế Mẫu 1: 0312770607 Mẫu 2: 0312770607-001 Hệ thống sẽ dùng trường thông tin này để kiểm tra và lấy thông tin về mã số thuế của chi nhánh/doanh nghiệp. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%BF_Vi%E1%BB%87t_Nam Trong quá trình tích hợp nếu đơn vị sử dụng nhiều tài khoản của nhiều phòng ban để phát hành chứng từ cùng lúc thì nên tách mỗi phòng ban 1 ký hiệu chứng từ để sử dụng. Ví dụ: + Phòng kế toán dùng ký hiệu: C22TKT + Phòng tổng hợp dùng ký hiệu: C22TTH Ngoài ra có thể áp dụng phân tách ký hiệu chứng từ theo user sử dụng Ví dụ: + Tài khoản A dùng ký hiệu C22TAA + Tài khoản B dùng ký hiệu C22TBB

- Data: Dữ liệu mẫu lập chứng từ (Chi tiết các đối tượng xem từng mục nhỏ trong phần 1.1)

```
{  
  "generalInvoiceInfo":{ //Thông tin cơ bản  
  },  
  "taxPayerInfo":{ //thông tin chứng từ  
  },  
}
```

```
"incomeInfo":{ //thông tin thu nhập
```

```
}
```

Mẫu chi tiết

```
{
```

```
"generalInvoiceInfo": {
```

```
"transactionUuid": "123123-1eaa59-4a05đ-9663-1eec55fdb8f",
```

```
"invoiceType": "03/TNCN",
```

```
"templateCode": "03/TNCN",
```

```
"invoiceSeries": "CT/25E",
```

```
"invoiceIssuedDate": 1747880851000,
```

```
"currencyCode": "VND",
```

```
"exchangeRate": 1,
```

```
"adjustmentType": "1",
```

```
"paymentStatus": true,
```

```
"cusGetInvoiceRight": true
```

```
"originalInvoiceId": "CT/25E111",
```

```
"originalInvoiceIssueDate": 1749521102000,
```

```
"additionalReferenceDesc": "Chứng từ điều chỉnh",
```

```
"additionalReferenceDate": 1724057850000,
```

```
"adjustmentInvoiceType": "2",
```

```
},
```

```
"taxPayerInfo": {
```

```
"taxpayerName": "LÊ THỊ HIỀN",
```

```
"taxpayerTaxCode": "0100109106-998",
```

```
"taxpayerAddress": "tầng 42, Landmark72 Keangnam, Nam từ Liêm , Hà Nội",
```

```
"taxpayerNationality": "Việt Nam",
```

```
"taxpayerResidence": 1,
```

```
"taxpayerIdNumber": "031458827",
```

```
"taxpayerPhoneNumber": "0983970940",
```

```
"taxpayerMailAddress": "hienlt15@viettel.com.vn",
```

```
"taxpayerNote": "CHỨNG TỪ NAM 2024"
```

```
},
```

```
"incomeInfo": {
```

```

    "incomeType": "Tiền lương",
    "paymentStartMonth": 1,
    "paymentEndMonth": 12,
    "paymentYear": 2024,
    "charityAmount": 0,
    "insuranceAmount": 5355000,
    "totalTaxableIncome": 226183847,
    "totalTaxCalculationIncome": 53628846,
    "amountOfPersonalIncomeTaxWithheld": 4288067
  }
}

```

□ Đầu ra:

Đối tượng Response mô tả trạng thái lỗi Webservice trả về và đối tượng dữ liệu Webservice trả về:

- Dữ liệu về thông tin về chứng từ đã lập

```

{
  "errorCode": null,
  "description": null,
  "result": {
    "supplierTaxCode": "0100109106-998",
    "invoiceNo": "CT/25E113",
    "transactionID": "174952110424264570",
    "reservationCode": "DN9EEB8GDT CZKEX",
    "codeOfTax": null
  }
}

```

Mô tả

Tên trường	Mô tả
errorCode	Mã lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)
description	Mô tả lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)
supplierTaxCode	Mã số thuế người bán (doanh nghiệp phát hành chứng từ)
invoiceNo	Số chứng từ Ví dụ: CT/25E113
transactionID	Id của giao dịch
reservationCode	Mã số bí mật dùng để khách hàng tra cứu

8. Phát hành chứng từ gốc/thay thế/điều chỉnh chứng từ cho CTS Token/Cloud

□ Đầu vào:

Webservice dùng chung trong các trường hợp lập chứng từ gốc, lập chứng từ điều chỉnh tiền, lập chứng từ điều chỉnh thông tin, lập chứng từ thay thế

- Action (POST): api/InvoiceAPI/InvoiceWS/createTaxDeductionCertificate/{supplierTaxCode}
- Headers:
- + Cookie: giá trị access_token hoặc Authorization: username/pass như đăng nhập trên web hoặc Authorization: username/pass như đăng nhập trên web
- + Content-Type : application/json

Tên trường	Kiểu dữ liệu, ràng buộc	Mô tả
supplierTaxCode	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: 20 Format :	Mã số thuế của doanh nghiệp/chi nhánh phát hành chứng từ. Một doanh nghiệp có thể có nhiều mã số thuế Mẫu 1: 0312770607 Mẫu 2: 0312770607-001 Hệ thống sẽ dùng trường thông tin này để kiểm tra và lấy thông tin về mã số thuế của chi nhánh/doanh nghiệp. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%BF_Vi%E1%BB%87t_Nam Trong quá trình tích hợp nếu đơn vị sử dụng nhiều tài khoản của nhiều phòng ban để phát hành chứng từ cùng lúc thì nên tách mỗi phòng ban 1 ký hiệu chứng từ để sử dụng. Ví dụ: + Phòng kế toán dùng ký hiệu: C22TKT + Phòng tổng hợp dùng ký hiệu: C22TTH Ngoài ra có thể áp dụng phân tách ký hiệu chứng từ theo user sử dụng Ví dụ:

		+ Tài khoản A dùng ký hiệu C22TAA + Tài khoản B dùng ký hiệu C22TBB
certificateSerial	Required : true DataType: String Minlength : Maxlength : 100 Format :	Serial Number của chứng thư số của doanh nghiệp, chứng thư số này đã được doanh nghiệp đẩy lên trên hệ thống khi đăng ký sử dụng USB Token. Định dạng Hex. Ví dụ: 5404FFFEB7033FB316D672201B7BA4FE

- Data: Dữ liệu mẫu lập chứng từ (**Chi tiết các đối tượng xem từng mục nhỏ trong phần 1.1**)

```
{
  "generalInvoiceInfo":{ //Thông tin cơ bản
  },
  "taxPayerInfo":{ //thông tin chứng từ
  },
  "incomeInfo":{ //thông tin thu nhập
  }
}
```

Mẫu chi tiết

```
{
  "generalInvoiceInfo": {
    "transactionUuid": "123123-1eaa59-4a05d-9663-1eec55fdb8f",
    "invoiceType": "03/TNCN",
    "templateCode": "03/TNCN",
    "invoiceSeries": "CT/25E",
    "invoiceIssuedDate": 1747880851000,
    "currencyCode": "VND",
    "exchangeRate": 1,
    "adjustmentType": "1",
    "paymentStatus": true,
    "cusGetInvoiceRight": true
    "originalInvoiceId": "CT/25E111",
    "originalInvoiceIssueDate": 1749521102000,
    "additionalReferenceDesc": "Chứng từ điều chỉnh",
    "additionalReferenceDate": 1724057850000,
    "adjustmentInvoiceType": "2",
```

```

    "certificateSerial": "5404fffeb7033fb316d672201b7477f7"
  },
  "taxPayerInfo": {
    "taxpayerName": "LÊ THỊ HIỀN",
    "taxpayerTaxCode": "0100109106-998",
    "taxpayerAddress": "tầng 42, Landmark72 Keangnam, Nam từ Liêm , Hà Nội",
    "taxpayerNationality": "Việt Nam",
    "taxpayerResidence": 1,
    "taxpayerIdNumber": "031458827",
    "taxpayerPhoneNumber": "0983970940",
    "taxpayerMailAddress": "hienlt15@viettel.com.vn",
    "taxpayerNote": "CHỨNG TỪ NAM 2024"
  },
  "incomeInfo": {
    "incomeType": "Tiền lương",
    "paymentStartMonth": 1,
    "paymentEndMonth": 12,
    "paymentYear": 2024,
    "charityAmount": 0,
    "insuranceAmount": 5355000,
    "totalTaxableIncome": 226183847,
    "totalTaxCalculationIncome": 53628846,
    "amountOfPersonalIncomeTaxWithheld": 4288067
  }
}

```

□ Đầu ra:

Đối tượng Response mô tả trạng thái lỗi Webservice trả về và đối tượng dữ liệu Webservice trả về:

- Dữ liệu về thông tin về chứng từ đã lập

```

{
  "errorCode": null,
  "description": null,
  "result": {
    "supplierTaxCode": "0100109106-998",

```

```

    "invoiceNo": "CT/25E113",
    "transactionID": "174952110424264570",
    "reservationCode": "DN9EEB8GDTCKEX",
    "codeOfTax": null
  }
}

```

Mô tả

Tên trường	Mô tả
errorCode	Mã lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)
description	Mô tả lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)
supplierTaxCode	Mã số thuế người bán (doanh nghiệp phát hành chứng từ)
invoiceNo	Số chứng từ Ví dụ: CT/25E113
transactionID	Id của giao dịch
reservationCode	Mã số bí mật dùng để khách hàng tra cứu

9. Phát hành chứng từ gốc phát hành theo lô cho CTS Server

□ Đầu vào:

Webservice dùng chung trong các trường hợp lập chứng từ gốc, lập chứng từ điều chỉnh tiền, lập chứng từ điều chỉnh thông tin, lập chứng từ thay thế

- Action (POST): api/InvoiceAPI/InvoiceWS/createTaxDeductionCertificate/{supplierTaxCode}
- Headers:
- + Cookie: giá trị access_token hoặc Authorization: username/pass như đăng nhập trên web hoặc Authorization: username/pass như đăng nhập trên web
- + Content-Type : application/json

Tên trường	Kiểu dữ liệu, ràng buộc	Mô tả
supplierTaxCode	Required: true DataType: String Minlength: Maxlength: 20	Mã số thuế của doanh nghiệp/chi nhánh phát hành chứng từ. Một doanh nghiệp có thể có nhiều mã số thuế Mẫu 1: 0312770607

	Format :	Mẫu 2: 0312770607-001 Hệ thống sẽ dùng trường thông tin này để kiểm tra và lấy thông tin về mã số thuế của chi nhánh/doanh nghiệp. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%BF_Vi%E1%BB%87t_Nam Trong quá trình tích hợp nếu đơn vị sử dụng nhiều tài khoản của nhiều phòng ban để phát hành chứng từ cùng lúc thì nên tách mỗi phòng ban 1 ký hiệu chứng từ để sử dụng. Vì dụ: + Phòng kế toán dùng ký hiệu: C22TKT + Phòng tổng hợp dùng ký hiệu: C22TTH Ngoài ra có thể áp dụng phân tách ký hiệu chứng từ theo user sử dụng Vì dụ: + Tài khoản A dùng ký hiệu C22TAA + Tài khoản B dùng ký hiệu C22TBB
--	----------	--

- Data: Dữ liệu mẫu lập chứng từ (**Chi tiết các đối tượng xem từng mục nhỏ trong phần 1.1**)

```
{
  "generalInvoiceInfo":{ //Thông tin cơ bản
  },
  "taxPayerInfo":{ //thông tin chứng từ
  },
  "incomeInfo":{ //thông tin thu nhập
  }
}
```

Mẫu chi tiết

```
{
  "commonInvoiceInputs": [
    {
      "generalInvoiceInfo": {
        "transactionUuid": "123123-1eaa59-4a05đ-9663-1eec55fdb8f",
        "invoiceType": "03/TNCN",
        "templateCode": "03/TNCN",
        "invoiceSeries": "CT/25E",

```

```
"invoiceIssuedDate": 1747880851000,
"currencyCode": "VND",
"exchangeRate": 1,
"adjustmentType": "1",
"paymentStatus": true,
"cusGetInvoiceRight": true
"originalInvoiceId": "CT/25E111",
"originalInvoiceIssueDate": 1749521102000,
"additionalReferenceDesc": "Chứng từ điều chỉnh",
"additionalReferenceDate": 1724057850000,
"adjustmentInvoiceType": "2",

},
"taxPayerInfo": {
  "taxpayerName": "LÊ THỊ HIỀN",
  "taxpayerTaxCode": "0100109106-998",
  "taxpayerAddress": "tầng 42, Landmark72 Keangnam, Nam từ Liêm , Hà Nội",
  "taxpayerNationality": "Việt Nam",
  "taxpayerResidence": 1,
  "taxpayerIdNumber": "031458827",
  "taxpayerPhoneNumber": "0983970940",
  "taxpayerMailAddress": "hienlt15@viettel.com.vn",
  "taxpayerNote": "CHỨNG TỪ NAM 2024"
},
"incomeInfo": {
  "incomeType": "Tiền lương",
  "paymentStartMonth": 1,
  "paymentEndMonth": 12,
  "paymentYear": 2024,
  "charityAmount": 0,
  "insuranceAmount": 5355000,
  "totalTaxableIncome": 226183847,
  "totalTaxCalculationIncome": 53628846,
  "amountOfPersonalIncomeTaxWithheld": 4288067
}
```

```

    }
  }
]
}

```

□ Đầu ra:

Đối tượng Response mô tả trạng thái lỗi Webservice trả về và đối tượng dữ liệu Webservice trả về:

- Dữ liệu về thông tin về chứng từ đã lập

```

{
  "createInvoiceOutputs": [
    {
      "transactionUuid": null,
      "errorCode": 200,
      "description": null,
      "result": {
        "supplierTaxCode": "0100109106-998",
        "invoiceNo": "CT/25E171",
        "transactionID": "174952398096097544",
        "reservationCode": "KFKZS39SB793LX4",
        "codeOfTax": null
      }
    },
    {
      "transactionUuid": null,
      "errorCode": 200,
      "description": null,
      "result": {
        "supplierTaxCode": "0100109106-998",
        "invoiceNo": "CT/25E172",
        "transactionID": "174952398144768592",
        "reservationCode": "J1SHPAH5P4X59AB",
        "codeOfTax": null
      }
    }
  ],
  "lstMapError": [],
  "totalSuccess": 2,
  "totalFail": 0
}

```

Mô tả

Tên trường	Mô tả
errorCode	Mã lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)

description	Mô tả lỗi (giá trị là null nếu lập chứng từ thành công)
supplierTaxCode	Mã số thuế người bán (doanh nghiệp phát hành chứng từ)
invoiceNo	Số chứng từ Ví dụ: CT/25E113
transactionID	Id của giao dịch
reservationCode	Mã số bí mật dùng để khách hàng tra cứu